

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm
2018**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 42

JOAA
C
HÁCH
SIEM
VI
CH
H
UG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ phần Simco Sông Đà cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Simco Sông Đà (dưới đây được gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Cung ứng nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo quyết định số 627/QĐ-BXD ngày 09/05/2003 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101401706 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21 tháng 07 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 05 năm 2016.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của 02 Công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Sĩ Hiển	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Thiện Mỹ	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Quyền	Ủy viên
Ông Đỗ Hoàng Hải	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Ủy viên

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Hường	Trưởng ban kiểm soát
Ông Vũ Tuyên Hoàng	Ủy viên
Bà Vũ Thị Hương Quỳnh	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Ngọc Quyền	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiện Mỹ	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Ngọc Quyền	Tổng Giám đốc

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Và các chi nhánh sau:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Ban Quản lý dự án Hà Tĩnh	Số nhà 16, đường Nguyễn Hằng Chi, P. Trần Phú, TP. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
2	Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Kinh tế SIMCO Sông Đà	Xã Bình Minh, huyện Thanh Oai, TP. Hà Nội

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 02 công ty con sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Hạ tầng SIMCO Sông Đà	Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu Đô thị mới Vạn Phúc, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội.
2	Công ty Cổ phần hữu hạn Myanmar - SIMCO Sông Đà	Quận Kamayut, khu Yangon, Myanmar

4. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

6. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Công bố các báo cáo tài chính

Chúng tôi công bố Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Ông NGUYỄN NGỌC QUYỀN

Tổng Giám đốc

TP. Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Số: 018/2018/BCSXHN-HT.00019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Simco Sông Đà

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Simco Sông Đà (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2018, từ trang 6 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa hợp nhất niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Dự án Khai thác và Chế biến đá Mable tại mỏ Nay Pu Taung, thị trấn Taunggok, bang Rakhine, Myanmar đã hoàn thành đầu tư giai đoạn 1, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản đối với hai công trình tự làm là Đường vào mỏ và Nhà cửa vật kiến trúc có giá trị lần lượt là 281.417,67 USD (tương đương 6.451.500.085 VND) và 1.037.826,36 USD (tương đương 23.792.169.303 VND) được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định vào năm 2016, các chi phí khác của dự án đã được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016. Chúng tôi không được tiếp cận với các hồ sơ tài liệu liên quan đến các công trình này. Vì vậy, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đến báo cáo tài chính hợp nhất.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



TRẦN ĐÌNH DŨNG

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1788-2018-009-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
CHI NHÁNH HÀ THÀNH**

Thành phố Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

NGUYỄN TRUNG THÀNH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1673-2018-009-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		80.772.955.137	74.430.259.229
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	3.197.000.253	1.739.499.509
1. Tiền	111		3.197.000.253	1.739.499.509
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	4.350.000.000	4.350.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4.000.000.000	4.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		350.000.000	350.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.698.966.301	55.505.957.131
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	19.404.951.823	19.184.752.443
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	2.270.803.116	2.352.093.133
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	5.006.330.196	5.006.330.196
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	38.939.960.601	37.885.860.794
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(8.923.079.435)	(8.923.079.435)
IV. Hàng tồn kho	140	5.8	15.878.920.141	12.297.749.983
1. Hàng tồn kho	141		15.964.646.491	12.383.476.333
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(85.726.350)	(85.726.350)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		648.068.442	537.052.606
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.12	67.010.416	44.681.752
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		368.863.309	407.764.676
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	9.316.491	9.210.829
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		202.878.226	75.395.349
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		358.787.281.765	361.977.749.081
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.495.373.000	7.430.373.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	7.495.373.000	7.430.373.000
II. Tài sản cố định	220		97.847.229.475	101.297.480.602
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	97.847.229.475	101.297.480.602
- Nguyên giá	222		134.644.332.634	133.801.333.836
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.797.103.159)	(32.503.853.234)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	-	-
- Nguyên giá	228		244.160.000	244.160.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(244.160.000)	(244.160.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.9	78.216.133.092	78.216.133.092
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		75.902.112.441	75.902.112.441
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.314.020.651	2.314.020.651
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	174.218.560.748	174.007.944.064
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		7.068.560.748	6.857.944.064
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		171.792.000.000	171.792.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.642.000.000)	(4.642.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.009.985.450	1.025.818.323
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	1.009.985.450	1.025.818.323
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		439.560.236.902	436.408.008.310

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tòa nhà Simco Sông Đà, tiểu khu Đô thị mới Vạn Phúc, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

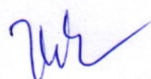
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		173.311.335.850	170.653.475.746
I. Nợ ngắn hạn	310		80.990.214.474	73.678.010.887
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	20.606.860.941	20.839.574.833
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	1.741.437.416	1.223.710.416
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	173.158.974	80.872.885
4. Phải trả người lao động	314		2.071.871.677	1.324.970.034
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	3.443.935.476	3.112.162.864
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.18	317.732.259	360.853.349
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	39.458.804.559	38.016.677.534
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	13.175.806.600	8.718.582.400
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		606.572	606.572
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		92.321.121.376	96.975.464.859
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.18	3.198.127.000	3.289.069.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	62.613.504.296	62.650.842.340
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	15.533.499.618	20.132.215.354
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	6.10	10.975.990.462	10.903.338.165
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		266.248.901.052	265.754.532.564
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.20	266.248.901.052	265.754.532.564
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		262.061.580.000	262.061.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		262.061.580.000	262.061.580.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(1.682.000)	(1.682.000)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		6.789.511.221	6.406.048.680
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.231.903.807	1.231.903.807
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.832.411.976)	(3.943.317.923)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(3.943.317.923)	(3.995.628.448)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		110.905.947	52.310.525
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		439.560.236.902	436.408.008.310

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Mai Thùy Linh



Phạm Thị Hiếu



Nguyễn Ngọc Quyền

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tòa nhà Simco Sông Đà, tiểu khu Đô thị mới Vạn Phúc, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	13.347.141.200	19.008.227.341
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	47.248.908	54.619.836
3 Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp DV	10		13.299.892.292	18.953.607.505
4 Giá vốn hàng bán	11	6.3	7.737.912.429	10.706.270.728
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.561.979.863	8.247.336.777
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	362.460.539	518.171.612
7 Chi phí tài chính	22	6.5	770.086.749	(25.860.994)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		767.996.703	183.419.006
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		210.616.684	(486.611.644)
9 Chi phí bán hàng	25		-	-
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	5.502.507.493	6.281.971.706
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(137.537.156)	2.022.786.033
12 Thu nhập khác	31	6.6	471.559.511	1.300.000
13 Chi phí khác	32	6.7	6.967.132	3.500.000
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		464.592.379	(2.200.000)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		327.055.223	2.020.586.033
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	143.496.979	607.572.402
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.10	72.652.297	-
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		110.905.947	1.413.013.631
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		110.905.947	1.413.013.631
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.12	4	54

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Mai Thùy Linh

Phạm Thị Hiếu

Nguyễn Ngọc Quyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		327.055.223	2.020.586.033
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.128.301.733	999.846.288
- Các khoản dự phòng	03		-	(210.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(567.697.598)	(31.559.968)
- Chi phí lãi vay	06		767.996.703	183.419.006
- Các khoản điều chỉnh khác	07		24.990.098	(71.490.538)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.680.646.159	2.890.800.821
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(1.346.802.004)	885.226.685
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(3.581.170.158)	(2.396.514.481)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		1.894.667.305	11.827.482.383
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(6.495.791)	(309.731.038)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(109.864.156)	(183.419.006)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.042.425)	(200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.512.938.930	12.513.845.364
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(14.540.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2.050.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		357.080.914	518.171.612
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		357.080.914	(11.971.828.388)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		4.013.727.800	4.756.639.700
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.426.246.900)	(5.290.853.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(412.519.100)	(534.214.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		1.457.500.744	7.802.976
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.739.499.509	1.624.322.402
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	3.197.000.253	1.632.125.378

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

Mai Thùy Linh

Phạm Thị Hiếu

Nguyễn Ngọc Quyền



CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu Đô thị mới Vạn Phúc, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Simco Sông Đà (dưới đây được gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Cung ứng nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo quyết định số 627/QĐ-BXD ngày 09/05/2003 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101401706 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21 tháng 07 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 05 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty là: **262.061.580.000 đồng** (Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi hai tỷ, không trăm sáu mươi một triệu, năm trăm tám mươi nghìn đồng). Tổng số cổ phần là 26.206.158 cổ phần và mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty đã niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là SDA.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là đào tạo và xuất khẩu lao động.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Đào tạo cao đẳng;
- Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp;
- Dạy nghề;
- Đào tạo ngoại ngữ và giáo dục định hướng phục vụ xuất khẩu lao động;
- Giáo dục mầm non;
- Dịch vụ tư vấn du học; (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Mở các trung tâm nuôi dưỡng, chăm sóc người già Việt Nam và người già nước ngoài (không bao gồm dịch vụ khám chữa bệnh);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh các loại khoáng sản (trừ loại nhà nước cấm);
- Khai thác, chế biến, kinh doanh quặng kim loại;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài; Hoạt động xuất khẩu lao động (theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị vật liệu điện;
- Sản xuất và kinh doanh các loại hóa chất (Trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Nghiên cứu sản xuất một số loại vật liệu xây dựng;
- Chăn nuôi trâu, bò; Chăn nuôi dê, cừu; Chăn nuôi lợn; Chăn nuôi gia cầm;
- Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, nước khoáng, nước tinh lọc;
- Thiết kế sản xuất thời trang đồ nội, ngoại thất;
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm gỗ từ tre, nứa;
- Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy;
- In ấn tranh nghệ thuật, tranh truyền thống cổ động và các văn hóa phẩm được phép lưu hành (trừ hoạt động Nhà nước cấm);
- Mua bán và vận chuyển than;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm, công nghiệp, nông nghiệp;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Tư vấn thiết kế trang Web, lắp đặt mạng máy tính, thi công mạng điện tử viễn thông (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu Đô thị mới Vạn Phúc, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Tư vấn nghiên cứu ứng dụng phát triển và chuyển giao công nghệ kỹ thuật cao;
- Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ phần mềm và phát triển công nghệ tin học;
- Xây dựng và kinh doanh các công trình cơ sở hạ tầng;
- Trang trí nội ngoại thất các công trình văn hóa, nhà bảo tàng, nhà văn hóa và các công trình xây dựng khác thuộc nhóm C và một số hạng mục thuộc nhóm B;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông;
- Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện;
- Sáng tác, lập dự án đầu tư, thi công xây dựng các công trình tượng đài, tranh hoành tráng, tranh nghệ thuật, tranh lịch sử (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Buôn bán các mặt hàng về hóa mỹ phẩm (cho cả nam và nữ);
- Kinh doanh máy móc thiết bị, linh kiện điện tử, tin học, máy tính, điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị viễn thông, truyền thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng;
- Kinh doanh các sản phẩm vật tư, thiết bị chuyên ngành mỹ thuật, các sản phẩm mỹ thuật, hàng thủ công mỹ nghệ; Sáng tác, sản xuất và mua bán các loại tượng phù điêu, tranh nghệ thuật;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hoá, dịch vụ khai thuê hải quan; Thành lập các trung tâm thương mại, trung tâm nghiên cứu ứng dụng phục vụ cho các ngành kinh tế quốc dân trong và ngoài nước;
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh: Vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng, máy móc thiết bị, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ mặt hàng Nhà nước cấm);
- Kinh doanh dịch vụ thể thao vui chơi giải trí;
- Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân (không bao gồm nhận uỷ thác đầu tư liên quan đến hoạt động chứng khoán, nhận uỷ thác đầu tư liên quan đến hoạt động của các tổ chức tín dụng; kinh doanh bảo hiểm);
- Kinh doanh bất động sản, kho bãi, kho ngoại quan, các hoạt động dịch vụ vận tải và hoạt động logistics. Kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: Dịch vụ tư vấn bất động sản, Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản;
- Dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ quản lý các khu đô thị;

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018, hoạt động chính của Công ty là xuất khẩu lao động, đào tạo và cho thuê văn phòng.

1.4 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có 02 công ty con (01/01/2018: 02 công ty con):

- Số lượng các Công ty được hợp nhất: 02 công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu Đô thị mới Vạn Phúc, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Hạ tầng SIMCO Sông Đà	Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu Đô thị mới Vạn Phúc, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội.	100%	98%
Công ty Cổ phần hữu hạn Myanmar - SIMCO Sông Đà	Quận Kamayut, khu Yangon, Myanmar	100%	100%

Ngoài ra, Công ty còn có 02 chi nhánh sau:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Ban Quản lý dự án Hà Tĩnh	Số nhà 16, đường Nguyễn Hằng Chi, P. Trần Phú, TP. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
2	Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Kinh tế SIMCO Sông Đà	Xã Bình Minh, huyện Thanh Oai, TP. Hà Nội

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 31/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính riêng - Công ty Cổ phần Simco Sông Đà và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con trong cùng Công ty được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

c. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

d. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

e. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.7 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu Đô thị mới Vạn Phúc, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 35	06 - 35
Máy móc, thiết bị	05 - 10	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08	06 - 08
Thiết bị quản lý	03	03
Tài sản cố định khác	08	08

4.9 Các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

4.10 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

4.12 Tiền lương và các khoản trích theo lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động.

Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo quy định hiện hành.

4.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông quyết định và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

4.16 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính trong năm là lãi tiền gửi và cổ tức được chia từ hoạt động đầu tư.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

4.17 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của dịch vụ cung cấp trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.18 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.19 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu Đô thị mới Vạn Phúc, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

4.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

4.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

4.15 Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.16 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính bao gồm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ ký cược.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính bao gồm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu Đô thị mới Vạn Phúc, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.17 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba. Các bên sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty / đối tượng**Quan hệ**

Công ty CP Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà

Công ty liên kết

Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển

Công ty liên kết

Công ty CP Hawinco Đầu tư xây dựng Hạ Tầng

Công ty liên kết

Công ty CP Khoáng sản SIMCO - FANSIPAN

Bên nhận đầu tư

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát

Quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt tồn quỹ	1.756.148.245	302.464.535
Tiền gửi ngân hàng	1.440.852.008	1.437.034.974
Tổng cộng	3.197.000.253	1.739.499.509

5.2 Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000
Tổng cộng	350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu Đô thị mới Vạn Phúc, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị cổ phiếu	4.000.000.000	9.840.000.000	-	4.000.000.000	6.540.000.000	-
Cổ phiếu SJF (4)	4.000.000.000	9.840.000.000	-	4.000.000.000	6.540.000.000	-
Tổng cộng	4.000.000.000	9.840.000.000	-	4.000.000.000	6.540.000.000	-

Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định căn cứ giá đóng cửa của Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh tại thời điểm 30/06/2018.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	7.068.560.748	-	-	6.857.944.064	-	-
Công ty CP Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà	1.318.560.748	-	(*)	1.107.944.064	-	(*)
Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển	5.750.000.000	-	(*)	5.750.000.000	-	(*)
- Nhận ủy thác của Cán bộ CNV	5.750.000.000	-	(*)	5.750.000.000	-	(*)
Đầu tư vào đơn vị khác	171.792.000.000 (4.642.000.000)	-	-	171.792.000.000 (4.642.000.000)	-	-
Ủy thác đầu tư vào Công ty CP Cao su Phú Riềng - Kratie	3.300.000.000 (3.300.000.000)	-	(*)	3.300.000.000 (3.300.000.000)	-	(*)
Công ty CP Đầu Tư Vĩnh Sơn	2.100.000.000	-	(*)	2.100.000.000	-	(*)
Ủy thác đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Phát triển khu Kinh tế Hải Hà	1.100.000.000 (1.100.000.000)	-	(*)	1.100.000.000 (1.100.000.000)	-	(*)
Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị & KCN Sông Đà Miền Trung	242.000.000 (242.000.000)	-	(*)	242.000.000 (242.000.000)	-	(*)
Công ty CP khoáng sản SIMCO - FANSIPAN	11.000.000.000	-	(*)	11.000.000.000	-	(*)
Công ty CP Phát triển Bất Động Sản Tây Hồ Tây	154.050.000.000	-	(*)	154.050.000.000	-	(*)
Tổng cộng	178.860.560.748 (4.642.000.000)	-	-	178.649.944.064 (4.900.000.000)	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu Đô thị mới Vạn Phúc, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

(*) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào đơn vị khác trên để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Thông tin về các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn vào ngày 30/06/2018

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà	Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	35,83%	35,83%	Sản xuất, kinh doanh phần mềm tư vấn thiết kế trong lĩnh vực CNTT
Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển (*)	Huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	42,80%	42,80%	Sản xuất, kinh doanh các loại rượu

(*) Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển đã dừng hoạt động từ năm 2013

Thông tin về các khoản đầu tư vào công ty khác của Tập đoàn vào ngày 30/06/2018

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cao su Phú Riềng - Kratie	Huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước	(*)	(*)	Sản xuất sản phẩm từ cao su
Công ty CP Đầu Tư Vĩnh Sơn	Huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1,10%	1,10%	Sản xuất truyền tải và phân phối điện
Công ty CP Đầu tư Phát triển khu Kinh tế Hải Hà	Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội	(*)	(*)	Sản xuất nhà các loại
Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị & KCN Sông Đà Miền Trung	Thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	0,54%	0,54%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
Công ty CP khoáng sản SIMCO - FANSIPAN	Thành phố Yên Bái tỉnh Yên Bái	21,31%	18,33%	Khai thác và sản xuất các sản phẩm từ đá
Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương	Hà Nội	0,61%	0,61%	Cung cấp thực phẩm, nông nghiệp và công nghệ vi sinh
Công ty CP Phát triển Bất Động Sản Tây Hồ Tây	Hà Nội	12,75%	12,75%	Kinh doanh Bất động sản

(*) Đây là các khoản ủy thác đầu tư qua Tổng Công ty Sông Đà. Các khoản đầu tư này đều đã được trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn 100%.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu Đô thị mới Vạn Phúc, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty CP Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà	283.332.860	258.674.388
Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển	1.976.354.222	1.976.354.222
Phải thu của các tổ chức và cá nhân khác		
Công ty CP May Xuất khẩu Sông Đà	310.000.000	310.000.000
Lê Tuấn Việt (*)	16.023.000.000	16.023.000.000
Nguyễn Lê Hà	116.250.000	116.250.000
Đối tượng khác	696.014.741	500.473.833
Tổng cộng	19.404.951.823	19.184.752.443

(*) Đây là khoản phải thu do Công ty thoái vốn tại Công ty CP Hawinco Đầu tư xây dựng hạ tầng trong năm 2017.

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Trả trước cho các tổ chức và cá nhân khác		
Công ty CP XD nhà ở Hải Phòng	1.149.566.562	1.149.566.562
Công ty CP Sông Đà 27	180.984.054	180.984.054
Trung tâm Nghiên cứu địa kỹ thuật	300.000.000	300.000.000
Công ty CP Thiết bị Công trình Hoàng Anh	560.000.000	560.000.000
Trả trước cho người bán của Dự án khai thác mỏ ở Myanmar	75.652.500	85.442.517
Đối tượng khác	4.600.000	76.100.000
Tổng cộng	2.270.803.116	2.352.093.133

5.5 Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu của các bên liên quan		
Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển (i)	5.006.330.196	5.006.330.196
Tổng cộng	5.006.330.196	5.006.330.196

(i) Các khoản cho vay có thời hạn từ 3 đến 6 tháng với lãi suất 0%/năm. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng 100% giá trị khoản cho vay do Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển đã dừng hoạt động.

5.6 Các khoản phải thu khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	38.939.960.601	(960.746.452)	37.885.860.794	(960.746.452)
Tạm ứng	4.804.120.592	-	4.222.295.402	-
Phải thu khác	34.135.840.009	(960.746.45)	33.663.565.392	(960.746.45)
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bắc Hà	550.000.000	(550.000.000)	550.000.000	(550.000.000)
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tona	500.000.000	-	500.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu Đô thị mới Vạn Phúc, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty CP Khoáng sản Simco Fansipan	15.000.000	-	15.000.000	-
- Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	32.275.542.578	-	31.813.675.836	-
- Đối tượng khác	795.297.431	(410.746.452)	784.889.556	(410.746.452)
b. Dài hạn	7.495.373.000	-	7.430.373.000	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	7.495.373.000	-	7.430.373.000	-
Tổng cộng	46.435.333.601	(960.746.452)	45.316.233.794	(960.746.452)

(*) Đây là khoản lỗ theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp của Công ty CP TM XNK Hoàng Liên Sơn và Công ty CP Xuất NK Việt Trang theo hợp đồng hợp tác đầu tư ký với Công ty CP SIMCO Sông Đà ngày 02 tháng 04 năm 2013.

5.7 Nợ xấu

	30/06/2018			01/01/2018		
	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển	> 3 năm	6.982.684.418	-	> 3 năm	6.982.684.418	-
- Phải thu cho vay	> 3 năm	5.006.330.196	-	> 3 năm	5.006.330.196	-
- Phải thu khác	> 3 năm	1.976.354.222	-	> 3 năm	1.976.354.222	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bắc Hà	> 3 năm	550.000.000	-	> 3 năm	550.000.000	-
Công ty CP Hoàng Anh	> 3 năm	560.000.000	-	> 3 năm	560.000.000	-
Các khoản phải thu khác	> 3 năm	830.395.017	-	> 3 năm	830.395.017	-
Tổng cộng		8.923.079.435	-		8.923.079.435	-

5.8 Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	24.817.698	-	35.918.401	-
Công cụ, dụng cụ	8.113.343	-	8.125.343	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	11.397.992.485	(85.726.350)	7.857.128.074	(85.726.350)
Thành phẩm	4.533.722.965	-	4.482.304.515	-
Tổng cộng	15.964.646.491	(85.726.350)	12.383.476.333	(85.726.350)

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của dự án khai thác mỏ tại Myanmar.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu Đô thị mới Vạn Phúc, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.9 Tài sản dở dang dài hạn**a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án tòa nhà Simco Tower	75.902.112.441	75.902.112.441	75.902.112.441	75.902.112.441
Tổng cộng	75.902.112.441	75.902.112.441	75.902.112.441	75.902.112.441

Dự án tòa nhà Simco Tower được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt chủ trương triển khai tại khu nhà hỗn hợp HH - Khu đô thị mới Cầu Bưởi - Thanh Trì - Hà Nội có tổng mức đầu tư là 351,78 tỷ đồng căn cứ Quyết định số 278/2011/HĐQT ngày 08/02/2011 của Hội đồng quản trị với phương án thi công 12 tầng và 01 tầng hầm và có kết cấu móng nhà được tính cho công trình 21 tầng. Tại thời điểm 30/06/2018 giá trị dở dang là chi phí mua đất và các chi phí liên quan đến việc mua đất. Công ty đang xây dựng phương án triển khai và điều chỉnh quy hoạch. Dự án sẽ được triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt phương án điều chỉnh và Công ty thu xếp được vốn đầu tư.

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự án Đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Phụng Hiệp	2.314.020.651	2.314.020.651
Tổng cộng	2.314.020.651	2.314.020.651

Dự án đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Phụng Hiệp có tổng mức đầu tư dự kiến là 3.088,2 tỷ đồng và được thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong vòng 24 tháng kể từ Quý III/2018 đến Quý III/2020. Việc thi công xây dựng dự án sẽ được thực hiện sau khi Công ty làm việc với UBND Thành phố Hà Nội, Sở quy hoạch Kiến trúc Hà Nội, Viện quy hoạch Hà Nội về việc cập nhật quy hoạch vùng và quy hoạch chung của huyện Thường Tín để điều chỉnh quy hoạch chi tiết 1/500 Khu công nghiệp và đền bù, hỗ trợ, di dời giải phóng mặt bằng...

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu Đô thị mới Vạn Phúc, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Vào ngày 01/01/2018	87.168.648.670	43.502.327.250	2.044.784.877	779.747.039	305.826.000	133.801.333.836
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Thay đổi do chuyển đổi báo cáo công ty con	343.005.994	624.496.733	11.327.594	(135.831.523)	-	842.998.798
Vào ngày 30/06/2018	87.511.654.664	44.126.823.983	2.056.112.471	643.915.516	305.826.000	134.644.332.634
Giá trị hao mòn lũy kế						
Vào ngày 01/01/2018	21.592.296.496	9.859.636.934	402.448.879	382.043.581	267.427.344	32.503.853.234
Khấu hao trong kỳ	1.816.702.943	2.121.559.353	150.071.716	20.853.593	19.114.128	4.128.301.733
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Thay đổi do chuyển đổi báo cáo công ty mẹ	48.521.307	112.167.399	3.301.682	957.804	-	164.948.192
Vào ngày 30/06/2018	23.466.324.438	12.083.791.670	679.854.243	315.463.456	251.669.352	36.797.103.159
Giá trị còn lại						
Vào ngày 01/01/2018	65.576.352.174	33.642.690.316	1.642.335.998	397.703.458	38.398.656	101.297.480.602
Vào ngày 30/06/2018	64.045.330.226	32.043.032.313	1.376.258.228	328.452.060	54.156.648	97.847.229.475

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 31.446.979.166 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.657.609.831 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu Đô thị mới Vạn Phúc, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.11 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Vào ngày 01/01/2018	244.160.000	244.160.000
Tăng trong năm	-	-
Vào ngày 30/06/2018	244.160.000	244.160.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 01/01/2018	244.160.000	244.160.000
Khấu hao trong kỳ	-	-
Vào ngày 30/06/2018	244.160.000	244.160.000
Giá trị còn lại		
Vào ngày 01/01/2018	-	-
Vào ngày 30/06/2018	-	-

5.12 Chi phí trả trước

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ	67.010.416	44.681.752
Tổng cộng	67.010.416	44.681.752
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí sửa chữa cải tạo	333.671.082	196.144.088
Chi phí công cụ, dụng cụ	357.683.914	506.385.921
Thuế GTGT không được khấu trừ	313.494.104	318.151.964
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.136.350	5.136.350
Tổng cộng	1.009.985.450	1.025.818.323

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Công ty CP XD nhà ở Hải Phòng	1.281.972.819	1.281.972.819	1.281.972.819	1.281.972.819
Công ty CP Xây lắp và TM Hợp lực	649.014.603	649.014.603	649.014.603	649.014.603
Công ty TNHH Hải Ngọc	1.112.167.150	1.112.167.150	1.112.167.150	1.112.167.150
Nguyễn Thị Đức (*)	11.550.000.000	11.550.000.000	11.550.000.000	11.550.000.000
Đối tượng khác	6.013.706.369	6.013.706.369	6.246.420.261	6.246.420.261
Tổng cộng	20.606.860.941	20.606.860.941	20.839.574.833	20.839.574.833

(*) Đây là khoản phải trả về mua cổ phần đầu tư vào Công ty CP Phát triển Bất động sản Tây Hồ Tây của công ty con là Công ty CP Hạ tầng Simco Sông Đà.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu Đô thị mới Vạn Phúc, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.14 Người mua trả tiền trước

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Các tổ chức và cá nhân khác		
Nhận ứng trước tiền thi công xây lắp của UBND thành phố Hà Tĩnh	110.382.166	110.382.166
Người mua trả tiền trước của dự án khai thác mỏ ở Myanmar	1.125.605.250	1.112.878.250
Công ty CP Phát triển Nhân lực Simco Sông Đà	505.000.000	-
Đối tượng khác	450.000	450.000
Tổng cộng	1.741.437.416	1.223.710.416

5.15 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2018 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	30/06/2018 VND
Thuế GTGT	10.888.926	-	10.888.926	-
Thuế TNDN	34.155.847	143.496.979	18.042.425	159.610.401
Thuế TCNCN	-	135.600.407	135.600.407	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	35.810.112	-	22.279.539	13.548.573
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	80.872.885	283.097.386	190.811.297	173.158.974

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	01/01/2018 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	30/06/2018 VND
Thuế TNDN	9.210.829	105.662	-	9.316.491
Cộng	9.210.829	105.662	-	9.316.491

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền ăn ca	14.925.000	49.720.000
Phí dịch vụ tư vấn	71.500.000	130.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị	24.000.000	237.600.000
Chi phí đi công tác nước ngoài của phòng XK lao động	655.093.320	719.242.728
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	31.358.769	35.119.233
Chi phí lãi vay của dự án khai thác mỏ ở Myanmar	2.647.058.387	1.940.480.903
Tổng cộng	3.443.935.476	3.112.162.864

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu Đô thị mới Vạn Phúc, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.17 Phải trả khác

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	317.287.664	336.451.320
Bảo hiểm xã hội	173.298.459	113.744.595
Bảo hiểm y tế	41.795.573	-
Bảo hiểm thất nghiệp	18.409.636	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.455.000	10.455.000
Cổ tức năm 2011 và năm 2013	17.034.235.140	17.034.235.140
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.863.323.087	20.521.791.479
- Tiền nhận đặt cọc hoàn thiện dự án nhà Vạn Phúc	700.000.000	660.000.000
- Phải trả hoạt động xuất khẩu lao động	623.996.690	376.685.275
- Quỹ hỗ trợ xuất khẩu lao động	161.700.338	260.144.279
- Quỹ tự nguyện cán bộ CNV	96.827.324	91.246.424
- Công ty CP Khoáng sản SIMCO - FANSIPAN	722.635.000	722.635.000
- Phải trả khác của Dự án khai thác mỏ ở Myanmar	16.839.189.831	15.666.404.048
- Đối tượng khác	2.718.973.904	2.744.676.453
Tổng cộng	39.458.804.559	38.016.677.534
b) Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	956.222.363	993.560.407
Các khoản phải trả phải nộp khác	61.657.281.933	61.657.281.933
- Nhận ủy thác đầu tư vào Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	5.750.000.000	5.750.000.000
- Nhận ủy thác đầu tư vào Công ty Cổ phần hữu hạn Myanmar - SIMCO Sông Đà (*)	48.407.281.933	48.407.281.933
- Công ty CP Đầu tư HaFa (**)	4.000.000.000	4.000.000.000
- Công ty CP Phát triển nhân lực Simco Sông Đà (**)	3.500.000.000	3.500.000.000
Tổng cộng	62.613.504.296	62.650.842.340

(*) Hợp đồng hợp tác đầu tư ký giữa Công ty Cổ phần Simco Sông Đà, Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hoàng Liên Sơn và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Trang. Các bên thỏa thuận ký hợp đồng này để cùng nhau góp vốn thực hiện Dự án đầu tư khai thác và chế biến đá Marble - mỏ Nayputaung - Bang Rakhine - Myanmar ("Dự án"). Theo đó, các bên sẽ cùng nhau điều hành, tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh và cùng nhau chia sẻ lợi nhuận / rủi ro từ tất cả các hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần hữu hạn Myanmar Simco Sông Đà (Công ty cổ phần hữu hạn được thành lập để thực hiện Dự án khai thác đá Marble tại Myanmar).

Thời hạn hoạt động của Dự án là 20 năm theo Giấy phép đầu tư đã được cấp và tự động điều chỉnh thành 50 năm theo Luật đầu tư nước ngoài của Myanmar. Thời hạn hoạt động của Dự án có thể được kéo dài hơn theo Luật đầu tư nước ngoài của Myanmar.

Tổng mức đầu tư của Dự án là 18.147.000 USD, trong đó tỷ lệ phần vốn góp của các bên như sau:

- Công ty Cổ phần Simco Sông Đà góp 30%;
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hoàng Liên Sơn góp 30%;
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Trang góp 40%.

Góp vốn giai đoạn 1: 5.000.000 USD, trong đó:

- Công ty Cổ phần Simco Sông Đà góp 30% tương ứng 1.500.000 USD;
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hoàng Liên Sơn góp 30% tương ứng 1.500.000 USD;
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Trang góp 40% tương ứng 2.000.000 USD.

Phân chia lợi nhuận và xử lý lỗ trong kinh doanh:

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu Đô thị mới Vạn Phúc, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

- Sau khi thực hiện các nghĩa vụ thuế và tài chính theo quy định của pháp luật Myanmar và Việt Nam, Công ty Cổ phần hữu hạn Myanmar Simco Sông Đà sẽ dùng một tỷ lệ xác định trong lợi nhuận ròng để trích lập các quỹ theo quyết định của các bên;
- Tương ứng với tỷ lệ vốn góp của các bên, lợi nhuận còn lại của Công ty Cổ phần hữu hạn Myanmar Simco Sông Đà sẽ được phân chia cho các bên theo tỷ lệ góp vốn, đồng thời các bên chịu mọi rủi ro của Công ty trong quá trình kinh doanh theo tỷ lệ góp vốn của mỗi bên;
- Việc lập các quỹ, phân chia lợi nhuận chỉ được thực hiện khi Công ty Cổ phần hữu hạn Myanmar Simco Sông Đà có lãi. Việc xác định kết quả kinh doanh được tính theo năm tài chính của Công ty Cổ phần hữu hạn Myanmar Simco Sông Đà.

Đến thời điểm hiện tại, tổng số vốn góp của các bên là 5.055.431,65 USD, vốn góp thực tế của các bên đã được thống nhất như sau:

- Công ty Cổ phần Simco Sông Đà đã góp 58.604.729.885 VND (2.768.588,32 USD) tương đương 55%;
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hoàng Liên Sơn và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Trang đã góp 48.407.281.933 VND (2.286.843,33 USD) tương đương 45%.

(**) Đây là khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1403/HĐHTĐ ngày 14/03/2017 giữa Công ty CP Simco Sông Đà với Công ty CP Đầu tư HaFa và Công ty CP Phát triển Nhân lực Simco Sông Đà để thực hiện hợp tác kinh doanh đầu tư Trường Cao đẳng nghề Simco Sông Đà. Thời gian hợp tác đầu tư theo thời hạn hoạt động còn lại của Trường Cao đẳng nghề Simco Sông Đà.

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Cổ tức năm 2011 và năm 2013	17.034.235.140	17.034.235.140
Tổng cộng	17.034.235.140	17.034.235.140

Lý do chưa thanh toán nợ quá hạn: Do Công ty đã sử dụng nguồn tiền để thanh toán cổ tức năm 2011 và năm 2013 đầu tư vào dự án khai thác và chế biến đá marble tại Myanmar. Dự án đã hoàn thành đầu tư giai đoạn 1, nhưng gặp nhiều khó khăn về tiêu thụ hàng nên chưa thu hồi được vốn đầu tư giai đoạn 1. Công ty đang nỗ lực tìm kiếm đối tác nhận chuyển nhượng dự án để thu hồi vốn đầu tư nên chưa thu xếp được nguồn tiền để thanh toán cổ tức năm 2011 và năm 2013

5.18 Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Phí dịch vụ đào tạo	7.360.000	17.572.000
Doanh thu cho thuê văn phòng, cơ sở vật chất	310.372.259	343.281.349
Tổng cộng	317.732.259	360.853.349
b) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
Doanh thu cho thuê văn phòng	3.198.127.000	3.289.069.000
Tổng cộng	3.198.127.000	3.289.069.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu Đô thị mới Vạn Phúc, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.19 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	2.814.447.200	2.814.447.200	4.013.727.800	2.371.447.200	4.456.727.800	4.456.727.800
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (1)	2.371.447.200	2.371.447.200	1.913.727.800	2.371.447.200	1.913.727.800	1.913.727.800
Vay cá nhân (2)	443.000.000	443.000.000	2.100.000.000	-	2.543.000.000	2.543.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	5.904.135.200	5.904.135.200	4.871.774.300	2.056.830.700	8.719.078.800	8.719.078.800
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3.523.925.000	3.523.925.000	4.869.250.000	-	8.393.175.000	8.393.175.000
Vay cá nhân	2.380.210.200	2.380.210.200	2.524.300	2.056.830.700	325.903.800	325.903.800
Tổng cộng	8.718.582.400	8.718.582.400	8.885.502.100	4.428.277.900	13.175.806.600	13.175.806.600
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (3)	20.132.215.354	20.132.215.354	270.534.264	4.869.250.000	15.533.499.618	15.533.499.618
- Gốc vay	22.106.811.434	22.106.811.434	-	-	22.106.811.434	22.106.811.434
- Điều chỉnh do chuyển đổi báo cáo công ty con	1.549.328.920	1.549.328.920	270.534.264	-	1.819.863.184	1.819.863.184
- Phân loại sang vay dài hạn đến hạn trả	(3.523.925.000)	(3.523.925.000)	-	4.869.250.000	(8.393.175.000)	(8.393.175.000)
Tổng cộng	20.132.215.354	20.132.215.354	270.534.264	4.869.250.000	15.533.499.618	15.533.499.618

(1) Là khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2016/178138/HĐTD ngày 30 tháng 06 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 3,5 tỷ đồng; mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất vay được xác định theo từng lần nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng; tài sản đảm bảo tiền vay là tòa nhà SIMCO Sông Đà.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu Đô thị mới Vạn Phúc, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

(2) Các hợp đồng vay cá nhân có thời hạn từ 01 tháng đến 01 năm với lãi suất từ 0%/năm – 7,6%/năm.

(3) Là khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2013/BIDV-MYSICO ngày 26 tháng 12 năm 2013 với hạn mức tín dụng là 3.000.000 USD; mục đích vay để thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ phục vụ đầu tư Dự án khai thác và chế biến khoáng sản mỏ Nay Pu Taung, bang Rakhine, Myanmar; lãi suất vay là 5%/năm; thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân; các hình thức đảm bảo tiền vay là thế chấp cho bên cho vay toàn bộ vốn góp của nhà đầu tư trong bên vay theo hợp đồng thế chấp vốn góp. Số dư nợ gốc đến thời điểm 30/06/2018 là 1.040.516,40 USD (tương đương 23.926.674.618 VND), trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong là 365.000 USD (tương đương 8.393.175.000 đồng)

5.20 Vốn chủ sở hữu (“CSH”)**a) Bảng biến động**

	Vốn đầu tư của CSH VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2017	262.061.580.000	(1.682.000)	6.424.239.054	1.231.903.807	(3.995.628.448)	265.720.412.413
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	52.310.525	52.310.525
Thay đổi do chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	(18.190.374)	-	-	(18.190.374)
Số dư 31/12/2017	262.061.580.000	(1.682.000)	6.406.048.680	1.231.903.807	(3.943.317.923)	265.754.532.564
Số dư 01/01/2018	262.061.580.000	(1.682.000)	6.406.048.680	1.231.903.807	(3.943.317.923)	265.754.532.564
Lãi trong năm	-	-	-	-	110.905.947	110.905.947
Thay đổi do chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	383.462.541	-	-	383.462.541
Số dư 30/06/2018	262.061.580.000	(1.682.000)	6.789.511.221	1.231.903.807	(3.832.411.976)	266.248.901.052

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu Đô thị mới Vạn Phúc, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Chi tiết vốn góp của cổ đông nội bộ Công ty tại ngày 30/06/2018 như sau:

Cổ đông	Chức vụ	30/06/2018		01/01/2018	
		Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %
Nguyễn Sĩ Hiền	Chủ tịch HĐQT	6.467.220.000	2,47%	20.781.000.000	7,93%
Nguyễn Thị Minh Thu	Phó Tổng giám đốc	4.863.000.000	1,86%	-	-
Cổ đông khác		250.729.680.000	95,669%	241.278.900.000	92,069%
Cổ phiếu quỹ		1.680.000	0,001%	1.680.000	0,001%
Tổng cộng		262.061.580.000	100%	262.061.580.000	100%

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	262.061.580.000	262.061.580.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	262.061.580.000	262.061.580.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

c) Cổ Phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.206.158	26.206.158
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.206.158	26.206.158
- Cổ phiếu phổ thông	26.206.158	26.206.158
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	168	168
- Cổ phiếu phổ thông	168	168
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.205.990	26.205.990
- Cổ phiếu phổ thông	26.205.990	26.205.990
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: 0
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 0
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: 0
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: 0

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu Đô thị mới Vạn Phúc, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.21 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/06/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại		
<i>Tiền mặt</i>		
USD	97,00	97,00
JPY	143,00	143,00
MMK	645.200,00	645.200,00
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>		
USD	1.445,49	540,68
JPY	4.138.705,00	136.929

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>		
- Doanh thu xuất khẩu lao động	11.359.334.942	16.284.802.323
- Doanh thu khác	1.987.806.258	2.723.425.018
Tổng cộng	13.347.141.200	19.008.227.341

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Hàng bán bị trả lại	47.248.908	54.619.836
Tổng cộng	47.248.908	54.619.836

6.3 Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
<i>Giá vốn dịch vụ đã cung cấp</i>		
- Giá vốn dịch vụ xuất khẩu lao động	6.660.800.598	9.826.435.047
- Giá vốn dịch vụ khác	1.077.111.831	879.835.681
Tổng cộng	7.737.912.429	10.706.270.728

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lãi tiền gửi	357.080.914	368.171.612
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	150.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.379.625	-
Tổng cộng	362.460.539	518.171.612

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu Đô thị mới Vạn Phúc, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

6.5 Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lãi tiền vay	767.996.703	183.419.006
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	-	(210.000.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.090.046	
Chi phí tài chính khác	-	720.000
Tổng cộng	770.086.749	(25.860.994)

6.6 Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Thu nhập khác	9.692.769	1.300.000
Thu nhập từ hoàn nhập lỗ theo hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	461.866.742	-
Tổng cộng	471.559.511	1.300.000

(*) Đây là phần thu nhập từ hoàn nhập dự phòng khoản lỗ hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty CP Thương mại XNK Hoàng Liên Sơn và Công ty CP XNK Việt Trang.

6.7 Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Các khoản bị phạt	6.967.132	
Chi phí khác	-	3.500.000
Tổng cộng	6.967.132	3.500.000

6.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.124.272.619	3.593.254.496
Các khoản chi phí QLDN khác	2.378.234.874	2.688.717.210
Tổng cộng	5.502.507.493	6.281.971.706

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	143.496.979	607.572.402
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	143.496.979	607.572.402

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu Đô thị mới Vạn Phúc, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại**a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	10.975.990.462	10.903.338.165
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	10.975.990.462	10.903.338.165

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan đến chênh lệch thuế tạm thời phải chịu thuế	72.652.297	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	72.652.297	-

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

		6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VND	110.905.947	1.413.013.631
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	VND	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	110.905.947	1.413.013.631
Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ đang lưu hành bình quân trong năm	CP	26.205.990	26.205.990
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND/CP	4	54

6.12 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	114.066.223	269.635.579
Chi phí nhân công	7.192.356.011	9.520.628.328
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.128.301.733	7.127.063.203
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.615.553.192	4.013.600.273
Chi phí khác	2.064.247.921	3.289.196.704
Tổng cộng	18.114.525.080	24.220.124.087

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu Đô thị mới Vạn Phúc, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC**7.1 Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	1.124.240.000	1.065.973.000

**7.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan
Giao dịch với các bên liên quan**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Doanh thu cho Công ty CP Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà thuê văn phòng	133.593.195	134.873.553
Số dư phải thu/ (phải trả) với các bên có liên quan như sau:	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển		
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.976.354.222	1.976.354.222
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	5.006.330.196	5.006.330.196
Công ty CP Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà		
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	283.332.860	258.674.388
Công ty CP Khoáng sản SIMCO - FANSIPAN		
- Phải trả ngắn hạn khác	722.635.000	722.635.000
- Phải thu ngắn hạn khác	15.000.000	15.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu Đô thị mới Vạn Phúc, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

7.3 Báo cáo bộ phận**a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh***Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018*

	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động sản xuất đá block VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	13.299.892.292	-	-	13.299.892.292
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	13.299.892.292	-	-	13.299.892.292
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.561.979.863	-	-	5.561.979.863

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

Tài sản bộ phận	106.324.768.016	80.800.775.046		187.125.543.062
Tài sản không phân bổ				252.434.693.840
Tổng tài sản				439.560.236.902
Nợ phải trả bộ phận	66.515.059.776	45.138.994.141		111.654.053.917
Nợ phải trả không phân bổ				61.657.281.933
Tổng nợ phải trả				173.311.335.850

b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	13.299.892.292	-	-	13.299.892.292
Tài sản bộ phận	358.759.461.856	80.800.775.046	-	439.560.236.902
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (theo vị trí của tài sản)	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

7.4 Công cụ tài chính

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác. Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng và mức tồn kho một cách hợp lý.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Tập đoàn. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu Đô thị mới Vạn Phúc, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Ngày 30 tháng 06 năm 2018				
Phải trả người bán	20.606.860.941	-	-	20.606.860.941
Chi phí phải trả	3.443.935.476	-	-	3.443.935.476
Các khoản phải trả, phải nộp khác	42.894.481.294	62.613.504.296	-	105.507.985.590
Vay và nợ thuê tài chính	13.175.806.600	15.533.499.618	-	28.709.306.218
	76.677.148.835	78.147.003.914	-	154.824.152.749
Ngày 01 tháng 01 năm 2018				
Phải trả người bán	20.839.574.833	-	-	20.839.574.833
Chi phí phải trả	3.112.162.864	-	-	3.112.162.864
Các khoản phải trả, phải nộp khác	37.227.117.164	62.650.842.340	-	99.877.959.504
Vay và nợ thuê tài chính	8.718.582.400	20.132.215.354	-	28.850.797.754
	69.897.437.261	82.783.057.694	-	152.680.494.955

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Ngày 30 tháng 06 năm 2018				
Tiền và tương đương tiền	3.197.000.253	-	-	3.197.000.253
Phải thu khách hàng	17.013.549.036	-	-	17.013.549.036
Các khoản phải thu khác	34.890.613.164	7.495.373.000	-	42.385.986.164
Đầu tư khác	350.000.000	171.792.000.000	-	172.142.000.000
	55.451.162.453	179.287.373.000	-	234.738.535.453
Ngày 01 tháng 01 năm 2018				
Tiền và tương đương tiền	1.739.499.509	-	-	1.739.499.509
Phải thu khách hàng	19.184.752.443	-	-	19.184.752.443
Các khoản phải thu khác	38.628.839.488	1.764.123.000	-	46.059.212.488
Đầu tư khác	4.350.000.000	171.792.000.000	-	176.142.000.000
	63.903.091.440	179.222.373.000	-	243.125.464.440

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu Đô thị mới Vạn Phúc, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2018:

- Công ty thế chấp tòa nhà SIMCO Sông Đà tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam để đảm bảo các khoản vay; và
- Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác.

Giá trị hợp lý

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	3.197.000.253	1.739.499.509	3.197.000.253	1.739.499.509
Phải thu khách hàng	17.013.549.036	19.184.752.443	17.013.549.036	17.208.398.221
Các khoản phải thu khác	42.385.986.164	46.059.212.488	42.385.986.164	39.672.487.275
Đầu tư khác	172.142.000.000	176.142.000.000	172.142.000.000	171.500.000.000
	234.738.535.453	243.125.464.440	234.738.535.453	230.120.385.005
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	20.606.860.941	20.839.574.833	20.606.860.941	20.839.574.833
Chi phí phải trả	3.443.935.476	3.112.162.864	3.443.935.476	3.112.162.864
Các khoản phải trả, phải nộp khác	105.507.985.590	99.877.959.504	105.507.985.590	99.877.959.504
Vay và nợ thuê tài chính	28.709.306.218	28.850.797.754	28.709.306.218	28.850.797.754
	154.824.152.749	152.680.494.955	154.824.152.749	152.680.494.955

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2018 và ngày 30 tháng 06 năm 2018, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

8. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu được dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu được dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Công ty là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017 của Công ty đã được soát xét.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

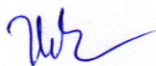
Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu Đô thị mới Vạn Phúc, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

9. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.



MAI THÙY LINH
Người lập biểu



PHẠM THỊ HIẾU
Kế toán trưởng



NGUYỄN NGỌC QUYỀN
Tổng Giám đốc
TP. Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018